

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
CÔNG TY TNHH THỦY LỢI THANH CHƯƠNG

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đơn vị: CÔNG TY TNHH THỦY LỢI THANH CHƯƠNG

Địa chỉ: Khối 3A, xã Đại Đồng, tỉnh Nghệ An

Nơi gửi:

NĂM 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
QUÝ 2 NĂM 2025**

TK	Số đầu kỳ 01/01/2025		Số phát sinh		Số cuối kỳ 30/06/2025	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	6.547.427		4.917.619.000	4.861.435.170	62.731.257	
112.1	4.205.149.751	-	14.293.987.384	17.580.018.426	919.118.709	-
112.1.1	4.205.149.751		8.163.410.500	11.449.441.542	919.118.709	
112.1.2			4.044.427.884	4.044.427.884	-	
112.1.3			2.086.149.000	2.086.149.000		
128	6.041.884.932	-	6.633.119.836	6.130.576.884	6.544.427.884	-
128.1.1			4.044.427.884	-	4.044.427.884	
128.1.2	-		2.500.000.000	-	2.500.000.000	
128.1.3	2.041.884.932		44.264.068	2.086.149.000	-	
128.1.10	4.000.000.000		44.427.884	4.044.427.884	-	
131	78.389.000	-	4.209.157.000	4.936.030.000	20.159.000	668.643.000
131.1	78.389.000	-	4.031.357.000	4.758.230.000	20.159.000	668.643.000
131.2			177.800.000	177.800.000	-	-
138,8	32.955.463		-	32.955.463	-	
141			-	-	-	
152	158.735.000		-	-	158.735.000	
153	28.850.000		-	-	28.850.000	
154,1			4.802.628.423	4.802.628.423	-	
161	4.759.523.161		15.901.000	-	4.775.424.161	
211	196.413.969.763		-	-	196.413.969.763	
214		9.484.738.243	-	25.500.000		9.510.238.243
241	-		-	-	-	
242	22.500.000		-	22.500.000	-	
244			-	-	-	
331		4.446.018.676	4.582.978.985	1.375.824.768		1.238.864.459
333	-	-	37.116.371	58.062.697	-	20.946.326
333,1		-	13.170.371	13.170.371		-
333,4	-		-	-	-	
333,7	-		20.946.000	41.892.326		20.946.326
333,8			3.000.000	3.000.000	-	-
334			2.893.993.938	3.340.339.500		446.345.562
338,2	-		60.870.888	60.870.888		-
338,3-6	1.890.459	-	976.000.000	974.229.016	3.661.443	-
338,3	357.126		778.000.000	775.709.999	2.647.127	



TK	Số đầu kỳ 01/01/2025		Số phát sinh		Số cuối kỳ 30/06/2025	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
338,4	226.271		138.000.000	137.679.017	547.254	
338,6	1.307.062		60.000.000	60.840.000	467.062	
338,7		53.472.223	53.472.223	-		-
338,8	-	46.746.500	16.613.000	13.470.000		43.603.500
344			-	-	-	-
353		101.517.202	101.410.000	3.510.000		3.617.202
411		193.409.036.884	-	-	-	193.409.036.884
414		219.739.845	-	-	-	219.739.845
421	2.021.412.650	-	4.756.832.730	2.942.749.543	3.835.495.837	-
421,1	-	-	2.021.412.650	-	2.021.412.650	
421,2	2.021.412.650	-	2.735.420.080	2.942.749.543	1.814.083.187	
441		49.971.033	-	-		49.971.033
461	-	5.960.567.000	-	1.191.000.000	-	7.151.567.000
461.1		185.635.000	-	-		185.635.000
461.2		5.774.932.000	-	1.191.000.000		6.965.932.000
511	-	-	4.249.458.852	4.249.458.852	-	-
511,1			4.031.357.000	4.031.357.000		-
511,2			218.101.852	218.101.852		-
515			56.606.989	56.606.989		-
622			3.259.374.655	3.259.374.655	-	-
627			1.543.253.768	1.543.253.768	-	-
632			4.802.628.423	4.802.628.423	-	-
642			1.317.520.605	1.317.520.605	-	-
711			-	-		-
811			-	-	-	-
911			7.041.485.921	7.041.485.921	-	-
Cộng	213.771.807.606	213.771.807.606	70.622.029.991	70.622.029.991	212.762.573.054	212.762.573.054

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Thảo

Ngày 15 tháng 7 năm 2025

Giám đốc Công ty

Nguyễn Văn Thành

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐẾN 31/03/2025)

Đơn vị tính: Đồng

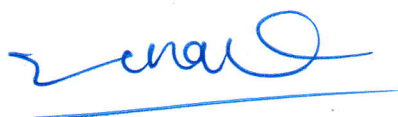
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ đến 31/03/2025	Số đầu năm 01/01/2025
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.717.524.293	10.556.742.032
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.526.277.850	10.253.582.110
1. Tiền	111		981.849.966	4.211.697.178
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.544.427.884	6.041.884.932
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.661.443	93.074.922
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	58.229.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.661.443	34.845.922
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140		187.585.000	187.585.000
1. Hàng tồn kho	141		187.585.000	187.585.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		-	22.500.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	22.500.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		186.923.890.520	186.949.391.520
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		20.159.000	20.160.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		20.159.000	20.160.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		186.903.731.520	186.929.231.520
1. Tài sản cố định hữu hình	221		186.903.731.520	186.929.231.520



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ đến 31/03/2025	Số đầu năm 01/01/2025
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		196.413.969.763	196.413.969.763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.510.238.243)	(9.484.738.243)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III - Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV - Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V - Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		194.641.414.813	197.506.133.552
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.422.020.049	4.647.754.601
I - Nợ ngắn hạn	310		2.422.020.049	4.647.754.601
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.238.864.459	4.446.018.676
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		668.643.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		20.946.326	-
4. Phải trả người lao động	314		446.345.562	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			53.472.223
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		43.603.500	46.746.500
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.617.202	101.517.202
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ đến 31/03/2025	Số đầu năm 01/01/2025
1	2	3	4	5
II - Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		192.219.394.764	192.858.378.951
I- Vốn chủ sở hữu	410		189.843.251.925	191.657.335.112
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		193.409.036.884	193.409.036.884
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư và phát triển	418		219.739.845	219.739.845
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.835.495.837)	(2.021.412.650)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.021.412.650)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.814.083.187)	(2.021.412.650)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		49.971.033	49.971.033
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.376.142.839	1.201.043.839
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	2.376.142.839	1.201.043.839
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		194.641.414.813	197.506.133.552

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Thảo

Ngày 15 tháng 07 năm 2025

Giám đốc Công ty



Nguyễn Văn Thành

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.249.458.852	4.563.557.185
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.249.458.852	4.563.557.185
4. Giá vốn hàng bán	11		4.802.628.423	4.514.994.728
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(553.169.571)	48.562.457
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		56.606.989	39.201.703
7. Chi phí tài chính	22		-	
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	
8. Chi phí bán hàng	25		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.317.520.605	991.173.214
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		(1.814.083.187)	(903.409.054)
11. Thu nhập khác	31			-
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.814.083.187)	(903.409.054)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		(1.814.083.187)	(903.409.054)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Thảo

Ngày 15 tháng 07 năm 2025



Nguyễn Văn Thành

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Công ty TNHH Thủy lợi Thanh Chương

Mã số thuế: 2900324794

Địa chỉ trụ sở: Khối 3A, xã Đại Đồng, tỉnh Nghệ An.

TT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay (30/06/2025)	Số năm trước (30/06/2024)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.936.030.000	4.578.000.000
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.582.978.985)	(1.699.599.404)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.573.796.294)	(2.027.948.466)
4	Tiền lãi vay đã trả	04			
5	Thuế TNDN đã nộp	05			
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.191.000.000	1.375.000
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.787.121.433)	(1.224.121.650)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.816.866.712)	(372.294.520)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(24.247.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.041.884.932)	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.074.840.395	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		56.606.989	39.201.703
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		89.562.452	14.954.703
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền thu từ đi vay	33			
4	Tiền trả nợ gốc vay	34			
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.727.304.260)	(357.339.817)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.253.582.110	6.736.871.537
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	7.526.277.850	6.379.531.720

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Thảo

Ngày 15 tháng 07 năm 2025

Giám đốc



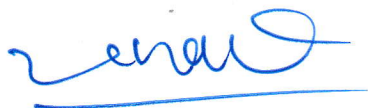
Nguyễn Văn Thành

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau
A	B	1	2	3	4=(1+2-3)
1	Thuế	-	58.062.697	37.116.371	20.946.326
-	Thuế GTGT	-	13.170.371	13.170.371	-
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-			-
-	Thuế xuất, nhập khẩu				-
-	Thuế đất				
-	Các khoản thuế khác		44.892.326	23.946.000	20.946.326
	Tiền thuê đất, thuế SD đất PNN		41.892.326	20.946.000	20.946.326
	Thuế Môn bài		3.000.000	3.000.000	-
2	Các khoản phải nộp khác		-	-	
-	Phí, lệ phí				
-	Các khoản phải nộp khác				
3	Nộp Ngân sách nhà nước (Quỹ Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phân lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định				

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Thảo

Ngày 15 tháng 07 năm 2025
Giám đốc

Nguyễn Văn Thành

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ 30/6/2025	Năm trước/Số đầu kỳ 01/01/2025
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ và các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang (nộp dư)			0	0
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	188.977.604.884	188.977.604.884
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	58.062.697	59.649.341
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	58.062.697	59.649.341
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	37.116.371	59.649.341
Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)	0	0
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển kỳ sau		D (đồng)	20.946.326	-
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	3.340.339.500	6.232.038.969
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	68	72
14. Tiền lương bình quân người/năm		P (đồng)	49.122.640	86.556.097

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Phương Thảo

Thanh Chương, ngày 15 tháng 07 năm 2025

CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 tháng đầu năm 2025

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Thủy lợi Thanh Chương là Doanh nghiệp công ích được sở hữu 100% vốn do Ngân sách cấp về hoạt động sản xuất thủy nông.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp, phục vụ nước dân sinh và một số ngành nghề khác kinh tế khác trên địa bàn.

- Tư vấn quản lý dự án, khảo sát, thiết kế và giám sát chất lượng công trình xây dựng giao thông, thủy lợi và dân dụng.

- Kinh doanh mặt nước hồ đập, kết hợp nuôi trồng thủy, hải sản với kinh doanh dịch vụ du lịch.

3. Tổng số CBCNV có mặt đến 30/6/2025: 68 người.

Trong đó nhân viên quản lý: 09 người.

4. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình SXKD trong 6 tháng đầu năm 2025:

+ Thuận lợi:

- Ngân sách cấp kinh phí hỗ trợ sử dụng SPDVCI thủy lợi theo kế hoạch trong năm kịp thời, tạo điều kiện cho hoạt động của đơn vị.

- Chỉ đạo của các ban ngành cấp tỉnh, huyện kịp thời, sự phối hợp của các địa phương sâu sát, giúp đơn vị hoàn thành nhiệm vụ UBND tỉnh giao.

- Tập thể đơn vị đồng sức, đồng lòng, có truyền thống gắn bó, với ý thức phấn đấu hoàn thành công việc, vì sự phát triển của đơn vị.

+ Khó khăn:

- Địa bàn rộng, công trình dàn trải, kênh mương phải quản lý dài, diện tích đồng ruộng manh mún, bậc thang, cột nước bơm cao. Khó khăn trong quản lý tưới.

- Hệ thống các công trình công ty quản lý được sửa chữa nâng cấp từ đầu những năm 2000, trải qua hơn 20 năm khai thác sử dụng đến nay máy móc, kênh mương đã hư hỏng, xuống cấp nghiêm trọng nên việc bơm tưới gặp rất nhiều khó khăn. nguồn sửa chữa công trình ít, trong khi nguồn thu bị giảm. Đây là những yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện kế hoạch của đơn vị.



- Mức giá tính kinh phí hỗ trợ sử dụng SPDVCI thủy lợi đang áp dụng hiện nay cũng là mức giá đã áp dụng từ năm 2012 tại Nghị định số 67/2012/NĐ-CP. Tính đến nay đã 13 năm, trong khi các khoản chi tiền lương, trích nộp theo lương, tiền điện ... đều tăng cao, hệ thống công trình, máy móc thiết bị xuống cấp nhưng không có nguồn để sửa chữa, tu bổ. Nguồn thu không đủ bù đắp chi phí, làm cho đơn vị gặp rất nhiều khó khăn trong việc cân đối thu – chi và công tác quản lý, vận hành công trình.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại ngân hàng.

2. Phương thức kế toán hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Bao gồm chi phí mua, chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

3. Phương pháp khấu hao tài sản cố định đang áp dụng:

Phương pháp khấu hao theo đường thẳng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được một cách chắc chắn.

Doanh thu hoạt động xây lắp: Được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy, căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

6. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: Đồng

01. Tiền	6 tháng đầu 2025	Đầu năm
- Tiền mặt	62.731.257	6.547.427
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	919.118.709	4.205.149.751
- Tiền đang chuyển		
Cộng	981.849.966	4.211.697.178

02. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2025			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: + Về số lượng + Về giá trị						
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6,5 tỷ			6 tỷ		
b1. Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	6,5 tỷ			6 tỷ		
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2. Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						

- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.						
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.						

03. Phải thu của khách hàng	Đến 30/6/2025	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	-	58.229.000
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	-	58.229.000

04. Phải thu khác	30/06/2025		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.661.443		34.845.922	
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	3.661.443		34.845.922	
b. Dài hạn	20.159.000		20.160.000	
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	20.159.000		20.160.000	
Cộng	23.820.443		55.005.922	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2025		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. Tài sản cố định				
d. Tài sản khác				

06. Nợ xấu	30/06/2025			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						

07. Hàng tồn kho	30/06/2025	Đầu năm
- Hàng đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	158.735.000	158.735.000
- Công cụ, dụng cụ	28.850.000	28.850.000
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	187.585.000	187.585.000

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0

08. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2025		Đầu năm	
	Giá gốc	G.trị có thể thu hồi	Giá gốc	G.trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				

Cộng				
b. Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	0			
- Sửa chữa				
Cộng				

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Nhà cửa	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ, c.cụ hành chính	Kênh mương hồ đập	Tổng
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu năm		10.393.857.166	4.997.297.987	1.089.818.182	35.000.000	179.897.996.428	196.413.969.763
- Mua trong năm		-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-				-	-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán			-	-	-		-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm		10.393.857.166	4.997.297.987	1.089.818.182	35.000.000	179.897.996.428	196.413.969.763
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm		2.309.634.808	2.784.554.293	106.000.000	11.000.000	4.273.549.142	9.484.738.243
- Khấu hao trong năm đến 30/06/2025		14.500.000	5.500.000	5.000.000	500.000	-	25.500.000
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán			-	-			-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm		2.324.134.808	2.790.054.293	111.000.000	11.500.000	4.273.549.142	9.510.238.243
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH							
- Tại ngày đầu năm		8.084.222.358	2.212.743.694	983.818.182	24.000.000	175.624.447.286	186.929.231.520
- Tại ngày cuối năm		8.069.722.358	2.207.243.694	978.818.182	23.500.000	175.624.447.286	186.903.731.520

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

KHOẢN MỤC	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Quyền phát hành</i>	<i>Bản quyền bằng sáng chế</i>	<i>TCSĐ vô hình khác</i>	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư 30/06/2025					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư 30/06/2025					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày 30/06/2025					

11- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

CHỈ TIÊU	NHÓM TSCĐ							
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng	
NGUYÊN GIÁ TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH								
Số dư đầu năm								
- Thuê tài chính trong năm								
* - Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tăng khác								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								
Số dư 30/06/2025								
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tăng khác								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								
Số dư 30/06/2025								
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày 30/06/2025								

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

KHOẢN MỤC	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối 30/06/2025
a. Bất động sản đầu tư cho thuê	-			
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b. BĐS đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0
 Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá: 0

13. Chi phí trả trước	30/06/2025	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	22.500.000
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		
b. Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác		
Cộng	0	22.500.000

14. Tài sản khác	30/06/2025	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2025		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
b. Vay dài hạn						
Cộng						

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	30/06/2025		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan.

16. Phải trả người bán	30/06/2025		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.238.864.459	1.238.864.459	4.446.018.676	4.446.018.676
- Phải trả cho các đối tượng khác	43.603.500	43.603.500	100.218.723	100.218.723
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	1.282.467.959	1.282.467.959	4.546.237.399	4.546.237.399
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng	1.282.467.959	1.282.467.959	4.546.237.399	4.546.237.399

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/06/2025
a. Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	0	13.170.371	13.170.371	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	41.892.326	20.946.000	20.946.326
- Các loại thuế khác	0	3.000.000	3.000.000	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản nộp khác				
Cộng	0	58.062.697	37.116.371	20.946.326
b. Phải thu (nộp thừa)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế TNDN				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản PN khác				
Cộng				

18. Chi phí phải trả	30/06/2025	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	446.346.562	
b. Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	446.346.562	

19. Phải trả khác	30/06/2025	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	668.643.000	
Cộng:	668.643.000	

b. Dài hạn	30/06/2025	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng		

20. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2025	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- D.thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b. Dài hạn		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

21. Trái phiếu phát hành	30/06/2025			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1 Trái phiếu thường						
a. Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
Cộng						

21.2 Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi.

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi.

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi.

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi.

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi.

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi.

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi.

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi.

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ.

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu.

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi.

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.

- Mệnh giá.
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác).
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành).
- Giá trị đã mua lại trong kỳ.
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	30/06/2025	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	30/06/2025	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2025	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại TS	Cleth tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>		<i>3</i>	<i>5</i>	<i>6</i>		<i>7</i>	<i>8</i>
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay									
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư 30/06/2025 nay									
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					30/06/2025			Đầu năm	
- Vốn Ngân sách cấp của Nhà nước					191.886.705.129			191.886.705.129	
- Vốn góp của các đối tượng khác									
- Vốn tự có của Công ty					1.522.331.755			1.522.331.755	
Cộng					193.409.036.884			193.409.036.884	

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/06/2025	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		

+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp 30/06/2025		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu	30/06/2025	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông.
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận.

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển.
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và 30/06/2025		
27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	1.191.000.000	



- Chi sự nghiệp	15.901.000	
- Nguồn kinh phí còn lại 30/06/2025	2.376.142.839	1.201.043.839

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/06/2025	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Kim khí quý, đá quý		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý		
e. Các thông tin khác		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(Đơn vị tính: Đồng)

1. Tổng D.thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng	4.249.458.852	4.563.557.185
- DT của HĐXD được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	4.249.458.852	4.563.557.185
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán (XD CB)		

- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng HM		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.802.628.423	4.514.994.728
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mục trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	4.802.628.423	4.514.994.728

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56.606.989	39.201.703
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	56.606.989	39.201.703

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		

- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	1.317.520.605	991.173.214
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công (tiền lương + phụ cấp TL)	3.259.374.655	2.582.360.455
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.500.000	25.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.517.753.768	1.932.634.273
- Chi phí khác bằng tiền	1.317.520.605	991.173.214
Cộng	6.120.149.028	5.531.167.942

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính		

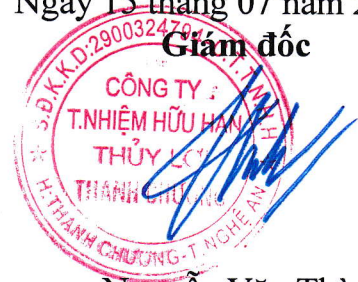
phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Thảo

Ngày 15 tháng 07 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Văn Thành